



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 05692/2025/PKQ (3064.01W2506.0585)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ KHU CÔNG NGHIỆP IDICO
Địa chỉ : Số 48, khu phố 3, phường An Hòa, thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Địa điểm lấy mẫu/quan trắc : Nhà máy xử lý nước thải KCN Cầu Nghìn
Loại mẫu : Nước thải
Tình trạng mẫu : Bảo quản lạnh, hãm hóa chất
Số lượng mẫu : 1
Thời gian lấy mẫu : 10/06/2025
Thời gian thử nghiệm : 10/06/2025 - 18/06/2025

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/BTN MT
				01W2506.0585	Cột A $K_q = 0,9$ $K_r = 1,1$
1.	Độ màu ^(b)	Pt/Co	ISTEE.ĐM	9	50
2.	BOD ₅ (20°C) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001 - 1: 2021	<1	29,7
3.	Asen ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	0,027	0,0495
4.	Thủy ngân ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	0,0018	0,00495
5.	Chì (Pb) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	<0,001	0,099
6.	Cadimi (Cd) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	<0,0002	0,0495
7.	Crom (VI) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B: 2023	<0,003	0,0495
8.	Crom (III) ^(a,b)	mg/L	SMEWW (3125B: 2023 + 3500-Cr.B: 2023)	<0,003	0,198
9.	Đồng (Cu) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	0,0036	1,98
10.	Kẽm (Zn) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	0,0337	2,97
11.	Nickel (Ni) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	0,0053	0,198
12.	Sắt (Fe) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	0,17	0,99
13.	Mangan(Mn) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	0,05	0,495
14.	Tổng xianua (CN ⁻) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-CN-.C&E: 2023	<0,01	0,0693

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



15.	Tổng phenol ^(a,b)	mg/L	TCVN 6216:1996	0,006	0,099
16.	Tổng dầu mỡ khoáng ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2023	<1	4,95
17.	Sunfua (S ²⁻) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-S2-.B&D: 2023	<0,02	0,198
18.	Florua (F ⁻) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-F-.B&D: 2023	0,62	4,95
19.	Tổng Nito ^(a,b)	mg/L	SMEWW (4500-N.C: 2023 + 4500-NO3-.E: 2023)	16,84	19,8
20.	Tổng Photpho (tính theo P) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008	1,32	3,96
21.	Clorua (Cl ⁻) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-Cl---.B: 2023	104	495
22.	Clo dư ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-Cl.G: 2023	<0,05	0,99
23.	Tổng HCBVTV Clo hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA (3510C+3620C+8270E)	<0,00001	0,0495
24.	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA (3510C+3620C+8270E)	<0,00004	0,297
25.	Tổng PCBs ^(a,b)	mg/L	US EPA (3510C+3620C+8270E)	<0,00001	0,00297
26.	Coliform ^(a,b)	MPN/100mL	TCVN 6187-2: 2020	<2	3000
27.	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(a,b)	Bq/L	SMEWW 7110B: 2023	0,045	0,1
28.	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(a,b)	Bq/L	SMEWW 7110B: 2023	0,269	1,0

Ghi chú: - **QCVN 40:2011/BTNMT**: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp
- **01W2506.0585**: Mẫu tại đầu ra của nhà máy
- (a): Thông số được Vilas công nhận;
- (b): Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;
Hà Nội, ngày 18 tháng 06 năm 2025

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ
PHÁT TRIỂN

Vũ Văn Tú

QA/QC

Phạm Hải Long

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Nguyễn Quang Ninh